

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN
CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	376.208.660	374.708.660
2	FPT	108.790.998	108.290.998
3	HPG	277.286.114	278.187.867
4	MBB	322.141.559	320.641.559
5	MWG	70.353.045	69.603.045
6	MSN	63.928.402	64.728.402
7	STB	109.350.447	108.675.447
8	TCB	323.877.962	322.377.962
9	VHM	90.707.517	90.177.517
10	VIC	117.359.214	116.749.214
11	VPB	386.416.364	384.916.364
12	VRE	49.709.538	48.384.538

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 21/10/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.354.343.798	435.434.379	374.708.660
2	DGC	379.778.413	219.397.989	21.939.798	21.939.798

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
3	FPT	1.703.507.121	1.373.537.791	137.353.779	108.290.998
4	HDB	3.844.334.315	2.758.309.871	275.830.987	263.330.988
5	HPG	7.675.465.855	4.159.334.946	415.933.494	278.187.867
6	LPB	2.987.282.100	2.702.594.115	270.259.411	259.237.310
7	MBB	8.054.999.909	4.000.918.454	400.091.845	320.641.559
8	MSN	1.445.915.457	816.653.050	81.665.305	64.728.402
9	MWG	1.478.456.763	1.089.474.788	108.947.478	69.603.045
10	SHB	4.593.703.838	3.188.030.463	318.803.046	294.725.183
11	SSB	2.845.000.000	1.473.425.500	147.342.550	140.842.550
12	SSI	2.075.914.794	1.358.686.232	135.868.623	135.868.623
13	STB	1.885.215.716	1.727.046.117	172.704.611	108.675.447
14	TCB	7.086.240.414	3.801.767.982	380.176.798	322.377.962
15	TPB	2.641.956.196	1.382.535.677	138.253.567	120.299.008
16	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	90.177.517
17	VIB	3.404.005.710	2.009.724.971	200.972.497	156.183.321
18	VIC	3.853.015.512	1.218.708.806	121.870.880	116.749.214
19	VJC	591.611.334	259.835.697	25.983.569	25.333.569
20	VNM	2.089.955.445	738.799.249	73.879.924	52.660.795
21	VPB	7.933.923.601	4.494.567.719	449.456.771	384.916.364
22	VRE	2.272.318.410	901.428.713	90.142.871	48.384.538